



PHỤ LỤC

DANH SÁCH ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐẶT TÊN ĐƯỜNG TẠI CÁC PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ HUẾ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 14 /2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

A. ĐIỀU CHỈNH ĐẶT TÊN NỐI DÀI

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối cũ	Điểm cuối mới	Vị trí	Dài	Rộng	Mặt đường hiện tại	Quy hoạch
1	Ô Lâu	Quốc lộ 1 A	Toạ độ: X = 1832349.03 Y = 536563.13	Toạ độ: X = 1831887.77 Y = 535310.01	Phường Phong Điền	1.679 m	7,5 m	Thảm nhựa	31 m

B. ĐẶT TÊN MỚI

TT	Tên đường cũ	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài	Rộng	Mặt đường hiện tại	Quy hoạch	Đặt tên mới
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	PHƯỜNG PHONG DINH							
1	Đường số 1 (Quốc lộ 49B)	Toạ độ: X = 1840198.92 Y = 532633.74	Toạ độ: X = 1841893.54 Y = 534191.12	2.641 m	7.5 m	Thảm nhựa	44 m	Phong Hoà
2	Đường số 2 (Khúc Lý - Mỹ Xuyên)	Toạ độ: X = 183690.90 Y = 535746.60	Toạ độ: X = 1840901.28 Y = 533149.48	5.300 m	9 m	Thảm nhựa	19.5 m	Mỹ Xuyên
3	Đường số 3 (Tĩnh lộ 6 - Đức Phú)	Toạ độ: X = 1836394.56 Y = 538955.13	Toạ độ: X = 1838030.97 Y = 540311.17	2.100 m	7 m	Thảm nhựa	31 m	Nguyễn Quán

4	Đường số 4	Tọa độ: X = 1842614.65 Y = 534595.69	Tọa độ: X = 1837581.52 Y = 539946.75	8.000 m	7 m	Thảm nhựa	19.5 m	Nguyễn Đăng Bạ
5	Đường số 5 (Tỉnh lộ 9 - Đức Phú)	Tọa độ: X = 1837227.24 Y = 539659.52;	Tọa độ: X = 1834621.28 Y = 541452.25	1890 m	7.5 m	Thảm nhựa	31.5 m	Lương Địch
6	Đường số 6 (Làng cổ Phước Tích)	Tọa độ: X = 1840249.05 Y = 532718.65	Tọa độ: X = 1840249.05 Y = 532718.65	1.000 m	5 m	Bê Tông lát gạch	7.5 m	Đông Quyết
7	Đường số 7 (Liên thôn Ưu Đàm)	Tọa độ: X = 1842715.76 Y = 534745.97	Tọa độ: X = 1840563.27 Y = 536340.95	2.500 m	5 m	Bê tông xi măng	19.5 m	Ưu Đàm
8	Đường số 8 (Mỹ Xuyên)	Tọa độ: X = 1841087.40 Y = 533351.48	Tọa độ: X = 1840306.79 Y = 533804.51	1.200 m	5 m	Nhựa 100 m, bê tông 1200 m	13.5 m	Lê Văn Quýnh
9	Đường số 9 (Cang Cư Nam)	Tọa độ: X = 1840481.44 Y = 533601.42	Tọa độ: X = 1840788.02 Y = 534335.24	935 m	5 m	Bê tông xi măng	13.5 m	Đông Cẩm
10	Đường số 10 (Trạch Phở)	Tọa độ: X = 1842547.08 Y = 533988.91	Tọa độ: X = 1842314.21 Y = 534407.62	624 m	5 m	Bê tông xi măng	19.5 m	Trạch Phở
II PHƯỜNG PHONG THÁI								
1	Đường số 1 (Quốc lộ 1A)	Tọa độ: X = 1829924.42 Y = 548311.84	Tọa độ: X = 1821549.92 Y = 541733.82	6.000 m	22,5 m	Bê tông nhựa	26 m	Phong An
2	Đường số 2 (Tỉnh lộ 11B)	Tọa độ: X = 182992.424 Y = 548311.84	Tọa độ: X = 1827574.56 Y = 546687.95	2.550 m	7,5 m	Bê tông nhựa	26 m	Hoàng Anh
3	Đường số 3 (Trục chính xã)	Tọa độ: X = 1830247.56	Tọa độ: X = 1829477.12	2.000 m	12 m	Bê tông nhựa	16,5 m	Hoàng Tam Hùng

4	Đường số 4 (Xóm Đình, Bò Điền)	Tọa độ: X = 1829577.08; Y = 547917.78	Tọa độ: X = 1830247.56 Y = 547879.87	800 m	6,5 m	Bê tông xi măng	6,5 m	Bò Điền
5	Đường số 5 (Liên xã)	Tọa độ: X = 1830312.72 Y = 547858,82	Tọa độ: X = 1831253.86 Y = 547750.96	1.000 m	7 m	Bê tông nhựa		Phan Văn Truyền
6	Đường số 6 (Phò Ninh)	Tọa độ: X = 1828580.54 Y = 546866.69	Tọa độ: X = 1828614.02 Y = 546569.21	800 m	6,5 m	Bê tông xi măng		Hoàng Thái
7	Đường số 7 (Phò Ninh)	Tọa độ: X = 1828122.74 Y = 546645.91	Tọa độ: X = 1828537.38 Y = 545693.43	1.000 m	7 m	Bê tông nhựa	14,5 m	Trần Thị Chèo
8	Đường số 8 (Phò Ninh)	Tọa độ: X = 1829940.94 Y = 546633.45	Tọa độ: X = 1828089.92 Y = 546573.43	1.000 m	6,5 m	Bê tông xi măng	14,5 m	Phò Ninh
9	Đường số 9 (Đông Lâm)	Tọa độ: X = 1831285.58 Y = 542217.83	Tọa độ: X = 1829381.71 Y = 541824.83	2.000 m	6,5 m	Bê tông nhựa	14,5 m	Nguyễn Văn Thắng
10	Đường số 10 (Vĩnh Hương)	Tọa độ: X = 1829381.71 Y = 541824.83	Tọa độ: X = 1828567.85 Y = 539928.89	1.000 m	6,5 m	Bê tông nhựa	14,5 m	Vĩnh Hương
11	Đường số 11 (Phò Ninh)	Tọa độ: X = 1828884.09 Y = 546514.76	Tọa độ: X = 1828833.94 Y = 546970.23	500 m	5,5 m	Bê tông nhựa	8,5 m	Hoàng Tiến
12	Đường số 12 (Đông Lâm)	Tọa độ: X = 1831341.44 Y = 541601.73	Tọa độ: X = 1830575.86 Y = 541992.98	1.000 m	6,5 m	Bê tông nhựa	8,5 m	Đông Lâm
13	Đường số 13 (Thượng An 1)	Tọa độ: X = 1831341.44 Y = 541601.73	Tọa độ: X = 1830575.86 Y = 541992.98	500 m	5,5 m	Bê tông nhựa	16,5 m	Phạm Tế
14	Đường Cứu hộ cứu nạn	Tọa độ: X = 1832759.19; Y = 541146.21	Tọa độ: X = 1836682.35; Y = 542095.29	4.031 m	28 m	Thảm nhựa	36 m	Hoa Lang

15	Đường số 2 (Tỉnh lộ 11A)	Tọa độ: X = 1829961.75 Y = 548299.55	Tọa độ: X = 1830238.69; Y = 548804.22	570 m	7 m	Thảm nhựa	36 m	An Lỗ
16	Đường số 3 (Tỉnh lộ 11C cũ)	Tọa độ: X = 1829982.78; Y = 548362.51	Tọa độ: X = 1831875.71 Y = 547477.89	2.190 m	5 m	Thảm nhựa	16,5 m 36 m.	Phong Nhiêu
17	Đường số 4 (Tỉnh lộ 11C)	Tọa độ: X = 1831875.71; Y = 547477.89;	Tọa độ: X = 1836348.32 Y = 546107.11	4.910 m	7,5 m	Thảm nhựa	31 m	Hoàng Đại Canh
18	Đường số 5 (UBND phường - Gia Viên)	Tọa độ: X = 1831028.14 Y = 548025.79	Tọa độ: X = 1831500.52 Y = 548444.35	445 m	7 m	Thảm nhựa	13.5 m	Trương Công Cẩn
19	Đường số 6 (cổng Gia Viên - cổng Sơn Tùng)	Tọa độ: X = 1831500.52 Y = 548444.35	Tọa độ: X = 1832190.37 Y = 549019.57	1.150 m	7 m	Thảm nhựa	13.5 m	Trương Thế Ai
20	Đường số 7 (cổng Hiền Lương - cổng Sơn Tùng)	Tọa độ: X = 1830546.57 Y = 549318.83	Tọa độ: X = 1832190.37 Y = 549019.57	2.440 m	7 m	Thảm nhựa	19.5 m	Trần Đình Bá
21	Đường số 8 (cổng Sơn Tùng - Tỉnh lộ 11C)	Tọa độ: X = 1832345.73 Y = 547177.24	Tọa độ: X = 1832190.37 Y = 549019.57	2.400 m	7 m	Thảm nhựa	19.5 m	Nguyễn Đình Thọ
22	Đường số 9 (Tỉnh lộ 11C đi Tỉnh lộ 9)	Tọa độ: X = 1833897.82 Y = 546711.48	Tọa độ: X = 1834093.26 Y = 541577.57	5.377 m	6 m	Bê tông xi măng	26 m	Nguyễn Lương Nhân
23	Đường số 10 (Cầu Kiệt giữa Tổ dân phố Hiền Lương - Cao Xá)	Tọa độ: X = 1831323.45 Y = 549606.70	Tọa độ: X = 1832118.15 Y = 550170.73	1.624 m	7 m	Bê tông xi măng	7 m	Hoàng Văn Gia
24	Đường số 11 (Tỉnh lộ 11C - Truong Cầu - Bến đón Cao Ban)	Tọa độ: X = 1833723.67 Y = 546793.21	Tọa độ: X = 1832603.55 Y = 548612.15	2.235 m	7 m	Bê tông xi măng	7 m	Thân Trọng Huệ
25	Đường số 12, đường từ nhà ông Bình (Cao Ban) đến nhà Ông Vượng (Truong Cầu)	Tọa độ: X = 1832341.54 Y = 547833.11	Tọa độ: X = 1832779.59 Y = 547855.18	480 m	7 m	Bê tông xi măng	7 m	Hoàng Thị Thiu

26	Đường số 13 (đường từ nhà văn hóa Truong Cầu - Tổ 1 Sơn Tùng)	Tọa độ: X = 1832777.29 Y = 547938.78	Tọa độ: X = 1833261.52 Y = 548705.48	1.990 m	7 m	Bê tông xi măng	13,5 m	Hoàng Trình
27	Đường số 14 (đường từ Ngã ba Vĩnh - Tổ 1, Sơn Tùng)	Tọa độ: X = 1832530.40 Y = 548837.83	Tọa độ: X = 1833412.27 Y = 548666.52	930 m	7 m	Bê tông xi măng	13,5 m	Sơn Tùng
28	Đường số 15 (Tỉnh lộ 11C - Triều Dương)	Tọa độ: X = 1835197.31 Y = 546009.57	Tọa độ: X = 1835206.81 Y = 544728.34	1.403 m	7 m	Bê tông xi măng	26 m	Triều Dương
29	Đường số 16 (nhà văn hóa Triều Dương - Bắc Thạnh)	Tọa độ: X = 1835223.44 Y = 545331.188612.5	Tọa độ: X = 1834115.78 Y = 544909.87;	1.232 m	7 m	Bê tông xi măng	19,5 m	Trần Công Lãnh
30	Đường số 17 (đường từ Tỉnh lộ 11C - Cống Gạch Thượng Hòa)	Tọa độ: X = 1832183.61 Y = 547205.21	Tọa độ: X = 1833026.99 Y = 541881.91	5.000 m	7 m	Bê tông xi măng	19,5 m	Trần Văn Đắc
III PHƯỜNG PHONG PHÚ								
1	Đường số 1 (từ Tổ dân phố Nhất Tây - Tổ dân phố Nhất Đông)	Tọa độ: X = 1845453.9693; Y = 543738.1443;	Tọa độ: X = 844278.4400; Y = 545248.4200	1.900 m	7,5 m	Thảm nhựa	16,5m	Đại Lộc
2	Đường số 2 (Quốc lộ 49B)	Tọa độ: X = 1845293.8209; Y = 543658.1372	Tọa độ: X = 1842657.6500; Y = 548774.7500	6.400 m	8 m	Thảm nhựa	44 m	Nguyễn Phi Khanh
3	Đường số 3 (Tỉnh lộ 8C)	Tọa độ: X = 1843461.9916; Y = 543283.4972	Tọa độ: X = 1847765.6637; Y = 546122.7227	4.800 m	6,5 m	Bê tông xi măng	26 m	Điền Lộc
4	Đường số 4 (Tỉnh lộ 22)	Tọa độ: X = 1848252.7499; Y = 544910.0905	Tọa độ: X = 1846349.9400; Y = 547326.6400	3.000 m	5,5 m	Bê tông xi măng	36 m	Hoàng Xuân
5	Đường số 5 (đường Hương thôn)	Tọa độ: X = 1844509.0500; Y = 545435.6500	Tọa độ: X = 1842759.6742; Y = 548644.5635	4.000 m	6 m	Bê tông, nhựa	13,5 m	Thế Chí Tây

6	Đường số 6 (đường ra biển Tổ dân phố 4)	Toạ độ: X = 1843230.7700; Y = 547025.3500;	Toạ độ: X = 1845657.8100; Y = 548678.8400	3.000 m	6 m	Bê tông, nhựa	13,5 m	Điền Hòa
7	Đường số 7 (đường ra biển Tổ dân phố 8)	Toạ độ: X = 1842602.9600; Y = 548224.8800	Toạ độ: X = 1845044.7800; Y = 549256.4559	2.800 m	6 m	Bê tông, nhựa	13,5 m	Nguyễn Thị Cầu
8	Đường số 8 (Tỉnh lộ 22)	Toạ độ: X = 1846349.9400; Y = 547326.6400	Toạ độ: X = 1845044.7800 Y = 549256.4559	4.000 m	6 m	Bê tông xi măng	13,5 m	Thế Mỹ
IV PHƯỜNG PHONG QUẢNG								
1	Đường số 1 (Đường Quốc lộ 49B)	Toạ độ: X = 1842657,65; Y = 548774,75	Toạ độ: X = 1840371,74; Y = 552998,46	4.950m	8 m	Thảm nhựa	44 m	Điền Hải
2	Đường số 2 (Tỉnh lộ 6)	Toạ độ: X = 1842427,96; Y = 548684,70	Toạ độ: X = 1840389,46; Y = 552361,41	4.300 m	6 m	Bê tông xi măng	44 m	Thế Chí Đông
3	Đường số 3 (đường đi biển)	Toạ độ: X=1841957,03 Y = 550213,64	Toạ độ: X = 550591.09; Y = 1843984.15	2.135 m	7m	Bê tông xi măng, nhựa	20 m	Phong Hải
4	Đường số 4	Toạ độ: X= 1840625,77; Y = 552474,04	Toạ độ: X= 1840342,88; Y = 552350,12	310 m	8 m	Bê tông xi măng	8 m	Minh Hương
5	Đường số 5 (Chợ Mới)	Toạ độ: X = 1841940,35; Y = 550261,49	Toạ độ: X = 1841597,48 Y = 549927,35	550 m	13 m	Thảm nhựa	13,5 m	Cao Hữu Đỉnh
6	Đường số 6 (Hải Phú - Hải Đông)	Toạ độ: X = 550612.78; Y = 1844181.11	Toạ độ: X = 550665.15; Y = 1843661.92	1.608 m	5 m	Bê tông xi măng	14 m	Hải Phú
7	Đường số 7 (Hải Thế - Hải Thành)	Toạ độ: X = 549756.13; Y = 1844618.22	Toạ độ: X = 550513.07; Y = 1844091.26	942 m	5,5 m	Bê tông xi măng	14 m	Hải Thành

8	Đường số 8 (Hải Nhuận - Hải Thành)	Toạ độ: X = 550605.68; Y = 1843523.17	Toạ độ: X = 549257.98; Y = 1845047.99	627 m	5,5 m	Bê tông xi măng	14 m	Hải Nhuận
9	Đường số 9 (Hải Đông)	Toạ độ: X = 551920.37; Y = 1842695.31	Toạ độ: X = 552144.64; Y = 1842936.33	321 m	5,5 m	Bê tông xi măng	19,5 m	Hải Đông
10	Đường số 10 (Hải Thế)	Toạ độ: X = 549699.89; Y = 1844555.62	Toạ độ: X = 549887.39; Y = 1844774.98	296 m	5,5 m	Thảm nhựa	13,5 m	Hải Thế
V	PHƯỜNG PHONG ĐIỀN							
1	Đường số 01 (Quốc lộ 1A)	Toạ độ: X = 1834361.05; Y = 537827.86	Toạ độ: X = 1836546.85 Y = 534461.83	3.847 m	10,5 m	Thảm nhựa	56,0 m	Phong Thu
2	Đường số 02 (Tỉnh lộ 6B)	Toạ độ: X = 1835484.64 Y = 537995.95	Toạ độ; X = 1836950.84 Y = 535748.88	2.923 m	7,5 m	Thảm nhựa	19,5 m	Hoàng Đình Nho
3	Đường số 03	Toạ độ : X = 1834496.15 Y = 537327.39	Toạ độ : X = 1832720.42 Y = 534440.52	4.664 m	77,5 m	Thảm nhựa	16,5 m	Phan Thị Con
4	Đường số 04 (Tỉnh lộ 6)	Toạ độ: X = 1834134.37 Y = 538840.11	Toạ độ: X = 1836397.24 Y = 538952.10	3.137 m	7,5 m	Thảm nhựa	19,5 m	Nguyễn Thị Huyền

